HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X – KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025;

Thực hiện Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025;

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An;

Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2024/NQHĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối

ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025.

Thực hiện Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 16 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Thực hiện Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 - nguồn ngân sách nhà nước;

Thực hiện Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Tây Ninh sau sắp xếp;

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025;

Xét Tờ trình số 2785/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 751/BC-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung không sửa đổi, bổ sung tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khoá X, kỳ họp thứ 8 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban công tác đại biểu của Quốc hội (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, (tructhao).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH CHỦ ĐẦU TƯ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 17/NQ-HĐND NGÀY 30/9/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh		Điều chỉnh thành		Ghi chú
	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	
1	Tuyến ống nước bờ Nam kênh 61 (Ranh Kiến Tường – K.90) xã Bình Thạnh – Bình Hòa Tây	UBND xã Bình Hòa	Tuyến ống nước bờ Nam kênh 61 (Ranh Kiến Tường – K.90) xã Bình Thạnh – Bình Hòa Tây	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường (Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh)	
2	Sửa chữa, cải tạo đường Tư Lê	UBND xã Cần Giuộc	Đường Bà Kiểu - Huỳnh Thị Thinh (đoạn từ ĐT.826C đến ĐT826D)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Cần Giuộc	Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND huyện Cần Giuộc
3	Trường THCS Thủy Tây	UBND xã Thạnh Hóa	Trường THCS Thủy Tây	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Tân An	
4	Cải tạo, nâng cấp Đường bờ Đông Phụng Thớt	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Cải tạo, nâng cấp Đường bờ Đông Phụng Thớt	UBND xã Nhơn Ninh	
5	Nhựa hóa đường kênh 63	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Nhựa hóa đường kênh 63	UBND xã Vĩnh Châu	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 17/NQ-HĐND NGÀY 30/9/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-	Quyết định phê	Vốn đầu tư phát triển				Lý do điều chỉnh
						Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG					**70.328.706.000**	**70.328.706.000**	**15.936.960.000**	**15.936.960.000**	
I	**Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực 5**					**14.099.000.000**	**14.099.000.000**	**136.000.000**	**136.000.000**	
1	Đường số 18-18	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3936/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	407.000.000	412.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
2	Đường liên ấp Phước Hội - Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3937/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	266.000.000	270.000.000	4.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
3	Đường tổ 1; tổ 10 Tân Định 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3938/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	358.000.000	363.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
4	Đường tổ 5, 7, 8 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3939/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	197.000.000	199.000.000	2.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
5	Đường tổ 6; tổ 7; tổ 8; tổ 11; tổ 14 ấp Phước Hòa	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3940/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.191.000.000	1.196.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
6	Đường tổ 15 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3941/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	123.000.000	127.000.000	4.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
7	Đường tổ 8 ấp Tân Định 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3942/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	126.000.000	-		126.000.000	Giảm vốn, do công trình ngưng thực hiện
8	Đường tổ 4; tổ 6, 7; tổ 13 ấp Tân Định 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3953/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	119.000.000	121.000.000	2.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán

9	Đường tổ 4; tổ 1,8 qua tổ 2; tổ 10 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3952/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	236.000.000	242.000.000	6.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
10	Đường tổ 5, 6, 9, 10; tổ 16 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3954/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	259.000.000	265.000.000	6.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
11	Đường tổ 5C, 6 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4310/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	103.000.000	105.000.000	2.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
12	Đường tổ 1; tổ 3 ấp Phước Bình 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4307/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	115.000.000	120.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
13	Đường tổ 5 ấp Phước Lợi 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4308/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	73.000.000	77.000.000	4.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
13	Đường tổ 6 Tân Định 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3943/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	178.000.000	182.000.000	4.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
15	Đường tổ 1B ấp Phước Hòa	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3944/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	162.000.000	166.000.000	4.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
16	Đường tổ 9, 23; tổ 18 ấp Phước Hòa	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3945/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	312.000.000	317.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
17	Đường tổ 1, 5D ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3946/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	417.000.000	423.000.000	6.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán

18	Đường tổ 7, 9 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3947/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	965.000.000	971.000.000	6.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
19	Đường tổ 5A ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3948/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.462.000.000	1.467.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
20	Đường tổ 5; tổ 5-1 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3949/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	938.000.000	944.000.000	6.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
21	Đường tổ 5B ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3950/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.296.000.000	1.302.000.000	6.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
22	Đường tổ 15, 16A ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3951/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	351.000.000	355.000.000	4.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
23	Đường tổ 12; nhánh tổ 8 ấp Tân Định 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	3955/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	444.000.000	448.000.000	4.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
24	Đường tổ 9A; tổ 10; tổ 11 ấp Phước Lợi 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4363/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	519.000.000	524.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
25	Đường tổ 8 ấp Phước Lợi 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4366/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	544.000.000	549.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
26	Đường tổ 1, 9 ấp Phước Lợi 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4365/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	723.000.000	728.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán

27	Đường tổ 2, 9 ấp Phước Lợi 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4367/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.045.000.000	1.035.000.000		10.000.000	Giảm vốn, do công trình cắt khối lượng
28	Đường tổ 5; tổ 1A ấp Phước Bình 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2024-2025	4309/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	611.000.000	616.000.000	5.000.000		Bổ sung vốn thanh toán công nợ quyết toán
29	Đường tổ 16; tổ 3; tổ 4; tổ 11 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5	2025-2026	2552/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	559.000.000	575.000.000	16.000.000		Bổ sung vốn thanh toán khối lượng
II	**Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực 6**					**28.357.000.000**	**28.357.000.000**	**1.081.698.000**	**1.081.698.000**	
1	Nhà văn hóa thể thao, học tập cộng đồng xã Tân Thành	Xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2025	3744/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Tân Châu	5.400.000.000	5.025.524.000		374.476.000	Đang thi công đạt 80% giá trị hợp đồng; công trình giảm thầu nhiều, dẫn đến giải ngân không hết kế hoạch vốn.
2	Nhà văn hóa ấp Tà Dơ	Xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2025	37364/QĐ-UBND ngày 19/9/2024; 1690/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 (đc) của UBND huyện Tân Châu	500.000.000	254.810.000		245.190.000	Đã hoàn thành, dự án thay đổi quy mô đầu tư từ xây mới sang sửa chữa làm giảm tổng mức đầu tư, dẫn đến giải ngân không hết vốn.
3	Nhà văn hóa ấp Tân Hiệp	Xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2025	3735 /QĐ-UBND ngày 19/9/2024; 555/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 (đc) của UBND huyện Tân Châu	500.000.000	37.968.000		462.032.000	Không có mặt bằng triển khai thi công nên điều chỉnh giảm qua các công trình khác.
4	Trường TH Tân Thành (Điểm trường ấp Tân Thuận – điểm chính)	Xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2025-2026	4574/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND huyện Tân Châu	19.800.000.000	20.397.274.000	597.274.000		Đang thi công đạt 30% giá trị hợp đồng; dự kiến đến 31/12/2025 đạt 95% giá trị hợp đồng, thiếu vốn
5	Trường THCS Tân Hiệp	Xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024-25	4355/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Tân Châu	1.950.000.000	2.328.494.000	378.494.000		Đã quyết toán, thiếu vốn

6	Trường MN Tân Hiệp	Xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024-25	4358/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Tân Châu	207.000.000	312.930.000	105.930.000		Đã quyết toán, thiếu vốn
III	**UBND xã Bình Hòa**					**5.646.000.000**	**4.246.000.000**		**1.400.000.000**	Điều chỉnh 01 công trình của xã sang Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường làm chủ đầu tư
IV	**Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường**						**1.400.000.000**	**1.400.000.000**		
	Tuyến ống nước bờ Nam kênh 61 (Ranh Kiến Tường – K.90) xã Bình Thạnh – Bình Hòa Tây	Xã Bình Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường		Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh		1.400.000.000	1.400.000.000		Tiếp nhập công trình của UBND xã Bình Hòa
V	**UBND xã Cần Giuộc**					**1.614.000.000**	**807.000.000**		**807.000.000**	Điều chỉnh 01 công trình của xã sang Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Cần Giuộc làm chủ đầu tư
	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Cần Giuộc						**807.000.000**	**807.000.000**		
	Đường Bà Kiểu - Huỳnh Thị Thinh (đoạn từ ĐT.826C đến ĐT826D)	Xã Cần Giuộc	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Cần Giuộc		Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND huyện Cần Giuộc		807.000.000	807.000.000		Tiếp nhập công trình của UBND xã Cần Giuộc
VI	**UBND xã Thạnh Hóa**					**807.000.000**	**200.000.000**		**607.000.000**	Điều chỉnh 01 công trình của xã sang Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Tân An làm chủ đầu tư
VII	**Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Tân An**						**607.000.000**	**607.000.000**		
	Trường THCS Thủy Tây	Xã Thạnh Hóa	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Tân An		Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh		607.000.000	607.000.000		Tiếp nhập công trình của UBND xã Thạnh Hóa
VIII	**UBND xã Nhơn Ninh**						**9.684.000.000**	**9.684.000.000**		Tiếp nhập công trình của
IX	**UBND xã Vĩnh Châu**					**637.444.000**	**1.322.706.000**	**685.262.000**		
X	**Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường**					**10.369.262.000**			**10.369.262.000**	
	Cải tạo, nâng cấp Đường bờ Đông Phụng Thớt				Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh	9.684.000.000			9.684.000.000	Điều chỉnh công trình của Bansang UBND xã Nhơn Ninh làm chủ đầu tư

	Nhựa hóa đường kênh 63				Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND huyện Tân Hưng	685.262.000			685.262.000	Điều chỉnh công trình của Ban sang UBND xã Vĩnh Châu làm chủ đầu tư
XI	**UBND Xã Khánh Hưng**					**3.150.000.000**	**2.421.000.000**		**729.000.000**	Điều chuyển kinh phí sang cho xã Vĩnh Hưng để phù hợp với Quyết định của cấp huyện trước sáp nhập
XII	**UBND Xã Vĩnh Hưng**					**1.614.000.000**	**2.343.000.000**	**729.000.000**		Tiếp nhận kinh phí sang của xã Khánh Hưng để phù hợp với Quyết định của cấp huyện trước sáp nhập
XIII	**UBND Xã Đức Lập**					**2.421.000.000**	**1.614.000.000**		**807.000.000**	Điều chuyển kinh phí sang cho xã Mỹ Hạnh để phù hợp với Quyết định của cấp huyện trước sáp nhập
XIV	**UBND Xã Mỹ Hạnh**					**1.614.000.000**	**2.421.000.000**	**807.000.000**		Tiếp nhận kinh phí sang của xã Đức Lập để phù hợp với Quyết định của cấp huyện trước sáp nhập

PHỤ LỤC III

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN PHÂN BỔ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 17/NQ-HĐND NGÀY 30/9/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Đã giao theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng/giảm		Kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tăng	Giảm	Trong đó		Tổng	
					Kinh phí sau điều chỉnh	Hạch toán chuyển về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí đã chi tại ngân sách cấp huyện		
		1	2	3	4=1+2=1-3	5	6=4+5	
	Tổng	**76.549.000.000**	**4.948.712.286**	**16.919.131.219**	**64.578.581.067**	**11.970.418.933**	**76.549.000.000**	Tổng kinh phí tăng lệch 11.970.418.933 đồng so với tổng kinh phí giảm do cấp huyện đã giải ngân trước sáp nhập.
I	**CẤP TỈNH**	**10.524.474.000**	**2.085.000.000**	**-**	**12.609.474.000**		**12.609.474.000**	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.896.500.000			1.896.500.000		1.896.500.000	
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	280.000.000			280.000.000		280.000.000	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.500.474.000	1.491.000.000		3.991.474.000		3.991.474.000	Thực hiện nhiệm vụ phát sinh sau sáp nhập
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	500.000.000	594.000.000		1.094.000.000		1.094.000.000	Phù hợp với Quyết định giao vốn của 02 tỉnh trước sáp nhập
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	440.000.000			440.000.000		440.000.000	
6	Sở Tư pháp	405.000.000			405.000.000		405.000.000	
7	Sở Y tế	190.000.000			190.000.000		190.000.000	
8	Sở Công Thương	531.500.000			531.500.000		531.500.000	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	5.000.000			5.000.000		5.000.000	
10	Sở Nội vụ	4.000.000			4.000.000		4.000.000	
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.150.000.000			1.150.000.000		1.150.000.000	
12	Thống kê tỉnh	210.000.000			210.000.000		210.000.000	
13	Công an tỉnh	1.350.000.000			1.350.000.000		1.350.000.000	
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	150.000.000			150.000.000		150.000.000	
15	Báo và Phát thanh, Truyền hình Tây Ninh	794.000.000			794.000.000		794.000.000	
16	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	50.000.000			50.000.000		50.000.000	
17	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	68.000.000			68.000.000		68.000.000	
II	**CẤP XÃ**	**66.024.526.000**	**2.863.712.286**	**16.919.131.219**	**51.969.107.067**		**51.969.107.067**	
1	Phường Long An	371.660.000		182.325.900	189.334.100		189.334.100	Để phù hợp với kinh phí cấp huyện đã bổ sung về các xã, phường (trước sắp xếp) và theo nhu cầu thực tế của cấp xã
2	Phường Tân An	521.680.000		182.345.900	339.334.100		339.334.100	
3	Phường Khánh Hậu	371.660.000		182.325.900	189.334.100		189.334.100	
4	Xã An Ninh	414.585.000		112.575.007	302.009.993		302.009.993	
5	Xã Hiệp Hoà	319.000.000		22.070.000	296.930.000		296.930.000	
6	Xã Hậu Nghĩa	358.000.000		91.070.000	266.930.000		266.930.000	
7	Xã Hoà Khánh	319.000.000		17.070.000	301.930.000		301.930.000	
8	Xã Đức Lập	319.000.000		62.070.000	256.930.000		256.930.000	
9	Xã Mỹ Hạnh	318.000.000		16.070.000	301.930.000		301.930.000	
10	Xã Đức Hoà	287.415.000		30.495.000	256.920.000		256.920.000	
11	Xã Bình Thành	560.150.000	131.016.895		691.166.895		691.166.895	

STT	Tên đơn vị	Đã giao theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng/giảm		Kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tăng	Giảm	Trong đó		Tổng	
					Kinh phí sau điều chỉnh	Hạch toán chuyển về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí đã chi tại ngân sách cấp huyện		
		1	2	3	4=1+2=1-3	5	6=4+5	
12	Xã Thạnh Phước	530.000.000		211.500.000	318.500.000		318.500.000	
13	Xã Thạnh Hoá	497.850.000		176.625.000	321.225.000		321.225.000	Để phù hợp với kinh phí cấp huyện đã bổ sung về các xã, phường (trước sắp xếp) và theo nhu cầu thực tế của cấp xã
14	Xã Tân Tây	947.000.000		158.500.000	788.500.000		788.500.000	
15	Xã Bình Hoà	1.537.800.000		320.700.000	1.217.100.000		1.217.100.000	
16	Xã Mộc Hoá	1.132.200.000		220.741.740	911.458.260		911.458.260	
17	Xã Tuyên Thạnh	662.600.000	1.610.727.409		2.273.327.409		2.273.327.409	
18	Xã Bình Hiệp	774.300.000	47.545.000		821.845.000		821.845.000	
19	Phường Kiến Tường	498.100.000		475.789.510	22.310.490		22.310.490	
20	Xã Vàm Cỏ	404.500.000		160.508.000	243.992.000		243.992.000	
21	Xã Tân Trụ	404.500.000		159.508.000	244.992.000		244.992.000	
22	Xã Nhựt Tảo	956.000.000		231.509.000	724.491.000		724.491.000	
23	Xã Phước Lý	676.600.000		222.889.591	453.710.409		453.710.409	
24	Xã Mỹ Lộc	589.600.000		243.189.591	346.410.409		346.410.409	
25	Xã Cần Giuộc	395.700.000			395.700.000		395.700.000	
26	Xã Phước Vĩnh Tây	398.700.000		87.089.591	311.610.409		311.610.409	
27	Xã Tân Tập	264.400.000	145.410.412		409.810.412		409.810.412	
28	Xã Long Cang	493.330.000		65.280.167	428.049.833		428.049.833	
29	Xã Rạch Kiến	493.330.000		65.280.167	428.049.833		428.049.833	Để phù hợp với kinh phí cấp huyện đã bổ sung về các xã, phường (trước sắp xếp) và theo nhu cầu thực tế của cấp xã
30	Xã Mỹ Lệ	493.340.000		65.290.167	428.049.833		428.049.833	
31	Xã Tân Lân	443.340.000		65.290.167	378.049.833		378.049.833	
32	Xã Cần Đước	493.330.000		65.280.165	428.049.835		428.049.835	
33	Xã Long Hựu	443.330.000		65.280.167	378.049.833		378.049.833	
34	Xã Tuyên Bình	965.700.000	239.200.000		1.204.900.000		1.204.900.000	
35	Xã Vĩnh Hưng	1.061.500.000	9.425.000		1.070.925.000		1.070.925.000	
36	Xã Khánh Hưng	1.137.800.000		292.900.000	844.900.000		844.900.000	
37	Xã Thuận Mỹ	805.000.000		213.534.498	591.465.502		591.465.502	
38	Xã An Lục Long	805.000.000		213.534.497	591.465.503		591.465.503	
39	Xã Tầm Vu	805.000.000		212.534.497	592.465.503		592.465.503	
40	Xã Vĩnh Công	805.000.000		213.534.498	591.465.502		591.465.502	
41	Xã Thạnh Lợi	718.100.000		411.700.000	306.400.000		306.400.000	
42	Xã Bình Đức	454.230.000		77.830.000	376.400.000		376.400.000	
43	Xã Lương Hoà	329.220.000	413.304.000		742.524.000		742.524.000	
44	Xã Bến Lức	399.220.000		77.777.909	321.442.091		321.442.091	
45	Xã Mỹ Yên	384.230.000		77.830.000	306.400.000		306.400.000	Để phù hợp với kinh phí cấp huyện đã bổ sung về các xã, phường (trước sắp xếp) và theo nhu cầu thực tế của cấp xã
46	Xã Hậu Thạnh	523.350.000		242.950.000	280.400.000		280.400.000	
47	Xã Nhơn Hoà Lập	1.189.100.000		329.568.800	859.531.200		859.531.200	
48	Xã Nhơn Ninh	493.350.000		272.950.000	220.400.000		220.400.000	
49	Xã Tân Thạnh	494.200.000		272.965.200	221.234.800		221.234.800	
50	Xã Hưng Điền	2.072.500.000		1.391.732.400	680.767.600		680.767.600	
51	Xã Vĩnh Thạnh	1.623.500.000		723.485.000	900.015.000		900.015.000	
52	Xã Tân Hưng	1.655.500.000		1.037.991.800	617.508.200		617.508.200	
53	Xã Vĩnh Châu	1.623.500.000		1.123.475.000	500.025.000		500.025.000	
54	Xã Mỹ Quý	413.000.000	189.206.568		602.206.568		602.206.568	
55	Xã Đông Thành	385.200.000	71.745.291		456.945.291		456.945.291	
56	Xã Đức Huệ	1.357.800.000		817.178.479	540.621.521		540.621.521	

STT	Tên đơn vị	Đã giao theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng/giảm		Kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tăng	Giảm	Trong đó		Tổng	
					Kinh phí sau điều chỉnh	Hạch toán chuyển về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí đã chi tại ngân sách cấp huyện		
		1	2	3	4=1+2=1-3	5	6=4+5	
57	Xã Thủ Thừa	444.460.000		21.856.375	422.603.625		422.603.625	
58	Xã Mỹ An	444.460.000		96.856.375	347.603.625		347.603.625	
59	Xã Mỹ Thạnh	1.414.680.000		79.396.875	1.335.283.125		1.335.283.125	
60	Xã Tân Long	473.400.000		116.085.267	357.314.733		357.314.733	
61	Phường Tân Ninh	88.420.000		88.420.000	-		-	
62	Phường Ninh Thạnh	370.000.000			370.000.000		370.000.000	
63	Phường Long Hoa	4.636.000.000		4.554.375.019	81.624.981		81.624.981	Trả 4.554.375.019 về ngân sách tỉnh do không còn thuộc đối tượng thực hiện Chương trình
64	Phường Trảng Bàng	96.000.000			96.000.000		96.000.000	
65	Phường Gia Lộc	48.000.000			48.000.000		48.000.000	
66	Phường An Tịnh	96.000.000			96.000.000		96.000.000	
67	Xã Hưng Thuận	500.771.000			500.771.000		500.771.000	
68	Xã Phước Chỉ	500.771.000			500.771.000		500.771.000	
69	Phường Gò Dầu	48.000.000			48.000.000		48.000.000	
70	Xã Thạnh Đức	404.771.000			404.771.000		404.771.000	
71	Xã Phước Thạnh	404.771.000			404.771.000		404.771.000	
72	Xã Truông Mít	703.000.000			703.000.000		703.000.000	
73	Xã Lộc Ninh	555.000.000			555.000.000		555.000.000	
74	Xã Cầu Khởi	774.771.000			774.771.000		774.771.000	
75	Xã Dương Minh Châu	774.771.000			774.771.000		774.771.000	
76	Xã Tân Đông	879.770.000			879.770.000		879.770.000	
77	Xã Tân Châu	574.771.000			574.771.000		574.771.000	
78	Xã Tân Phú	758.771.000			758.771.000		758.771.000	
79	Xã Tân Hội	847.771.000			847.771.000		847.771.000	
80	Xã Tân Thành	833.771.000			833.771.000		833.771.000	
81	Xã Tân Hòa	772.771.000			772.771.000		772.771.000	
82	Xã Tân Lập	889.771.000			889.771.000		889.771.000	
83	Xã Tân Biên	597.000.000			597.000.000		597.000.000	
84	Xã Thạnh Bình	803.000.000			803.000.000		803.000.000	
85	Xã Trà Vong	715.000.000			715.000.000		715.000.000	
86	Xã Phước Vinh	730.771.000			730.771.000		730.771.000	
87	Phường Thanh Điền	567.000.000			567.000.000		567.000.000	
88	Xã Hoà Hội	1.097.000.000			1.097.000.000		1.097.000.000	
89	Xã Ninh Điền	621.771.000	6.131.711		627.902.711		627.902.711	
90	Xã Châu Thành	838.771.000			838.771.000		838.771.000	
91	Xã Hảo Đước	858.771.000			858.771.000		858.771.000	
92	Xã Long Chữ	847.000.000			847.000.000		847.000.000	
93	Xã Long Thuận	762.000.000			762.000.000		762.000.000	
94	Xã Bến Cầu	1.060.000.000			1.060.000.000		1.060.000.000	